TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2022/DS - PT
Ngày: 14/9/2022
V/v: Tranh chấp QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 8 và ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lý Thị Đ, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 02, phường T L, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

(Bà Đ có mặt tại phiên tòa)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Trung K, Công ty Luật TNHH PK Việt Nam, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Ông K có mặt tại phiên toà)

Bị đơn: Ông Vũ Văn T, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Xóm 6, xã S C, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông T có mặt tại phiên toà)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ 02, phường T L, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

(Ông L có mặt tại phiên toà)

Người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 02, phường T L, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Tổ 02, phường T L, thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên

(Ông C, bà H vắng mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lý Thị Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ngày 21/01/2014 bà Lý Thị Đ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ 25, diện tích 55m^2, thuộc tổ 2, phường T L, thành phố T N của bà Quách Thị N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Đình P (Bà N là vợ ông Hoàng Đình P, đã chết). Ngày 29/5/2014 UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lý Thị Đ đối với thửa đất nêu trên.

Về nguồn gốc thửa đất số 01, tờ bản đồ 25, diện tích 55m^2 ông Hoàng Đình P nhận chuyển nhượng của ông Ngô Đình Q năm 1993, ngày 17/12/2001 UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông, bà Hoàng Đình P.

Vị trí thửa đất: Phía Đông giáp Quốc lộ 3, rộng 05 mét; phía Tây giáp suối Cầu số 4, rộng 5,3 mét; phía Nam giáp đất nhà chị L, anh T dài 12 mét; Phía Bắc giáp khoảng đất trống và suối cầu số 4, dài 10 mét. Tài sản trên đất, có khoảng 5-6 bụi tre nhỏ, cây mít ở phần giáp suối.

Về quá trình sử dụng đất: Bà Đ chưa sử dụng đất mà chỉ thu hoạch cây cối hoa màu trên đất, cụ thể là: Cho hàng xóm chặt một số cây tre để sử dụng, thu hoạch quả mít.

Do Ông T mua của ông B thửa đất số 02 tiếp giáp với thửa đất của bà, nguồn gốc thửa đất số 02 ông B mua của chị L, anh T là con gái, con rể ông Q. Đầu năm 2020, Ông T đã chặt tre, đào móng sử dụng sang thửa đất số 01 của Bà Đ khoảng 04 mét mặt đường sâu hết khổ đất, diện tích khoảng 45 m2, dẫn đến hai bên tranh chấp.

Bà Lý Thị Đ cho rằng, thửa đất số 1, 2, 3 đã ký giáp ranh khi ông Q tặng cho chị L anh T gồm: Thửa số 01 của ông Hoàng Đình P, thửa số 02 của chị L, anh T, thửa số 03 của anh Ngô Đình T, vợ là chị Nguyễn Thị H. Cả 03 thửa đất số 1, 2, 3 đều của nguồn gốc của ông Ngô Đình Q tách ra cho con gái, con rể là chị L, anh T, con trai, con dâu là anh Ngô Đình T, chị Nguyễn Thị H và chuyển nhượng cho ông Hoàng Đình P. Nay theo bản đồ địa chính có thêm thửa 18, diện tích 80 m2, chiều mặt đường quốc lộ 3 rộng 04 mét, Ông T khai mua của ông B, ông B mua của Ông C, Ông C khai mua của ông Q, nhưng không có hồ

sơ nguồn gốc ông Q chuyển nhượng cho Ông C. Do có thửa đất số 18 chèn vào giữa thửa số 2 và số 3, nên thửa đất số 1 Bà Đ mua của ông Hoàng Đình P bị đẩy ra ngoài tiếp giáp với suối cầu số 4 là không đúng.

Nay Bà Đ yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ 25, diện tích 55m^2, UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lý Thị Đ nằm ở vị trí thửa đất số 2 diện tích 100 m2, Ông T đã nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn B là 45 m2, buộc ông Vũ Văn T phải trả cho Bà Đ 45 m2 đất thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 25, diện tích 100 m2, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay mang tên Vũ Văn T.

Bị đơn ông Vũ Văn T trình bày:

Thửa đất số 2, tờ bản đồ số 25, diện tích 100 m2 và thửa đất số 18, tờ bản đồ 25, diện tích 80m^2 , thuộc tổ 2, phường T L, thành phố T N, ông Vũ Văn T nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn B năm 2015, ngày 05/10/2015 được UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Văn T.

Nguồn gốc thửa đất số 02, ông Ngô Đình Q cho con gái, con rể là chị Ngô Thị Lan, anh Ma Khánh Thịnh, sau đó chuyển nhượng cho ông Vũ Văn B, ông B được UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005, năm 2015 ông B chuyển nhượng cho Ông T. Về nguồn gốc thửa đất số 18, ông Ngô Đình Q chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C năm 1994, năm 1995 Ông C chuyển nhượng cho ông Vũ Văn B, ông B được UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005, đến năm 2015 chuyển nhượng cho Ông T.

Về vị trí thửa đất số 18: Phía Đông giáp Quốc lộ 3, rộng 04 mét; Phía Tây giáp suối, rộng 04 mét; Phía Nam giáp đất nhà anh Ngô Đình T, chị Nguyễn Thị H, ranh giới là tường nhà xây của nhà anh Th, dài 20 mét; Phía Bắc giáp thửa số 2 nay là của Ông T. Về tài sản trên đất thửa 18 có 01 căn nhà cấp 4 xây gạch lợp tấm lợp.

Về vị trí thửa đất số 2: Phía Đông giáp Quốc lộ 3, rộng 05 mét; Phía Tây giáp suối, rộng 5 mét; Phía Nam giáp thửa số 18, dài 20 mét; Phía Bắc giáp thửa đất số 01 của Bà Đ, dài 20 mét (Thửa đất số 01 Bà Đ nhận chuyển nhượng của ông Phiệt năm 2014). Tài sản trên thửa đất số 02 không có gì.

Quá trình sử dụng đất: Khi Ông T mua thửa số 02 và thửa số 18 của ông B thì chị Xuân là em ông B đang cho anh Nguyễn Thanh Phong thuê phần đất thuộc thửa số 18 trên có căn nhà cấp 4 xây gạch, lợp proximang, sau khi mua, Ông T vẫn tiếp tục cho anh Phong thuê 2.000.000đ một tháng kể từ năm 2015 đến hết năm 2019. Năm 2020 Ông T phá dỡ toàn bộ căn nhà và san ủi cả 02 thửa đất thì phát sinh tranh chấp với Bà Đ.

Nay Bà Đ cho rằng thửa đất số 01 mua của ông Phiệt nằm ở vị trí thửa đất số 2, diện tích 100 m2, Ông T mua của ông B, Ông T không nhất trí, đề

nghị Toà án xác định ranh giới các thửa đất theo bản đồ địa chính.

Người làm chứng gồm ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 1994 Ông C nhận chuyển nhượng một mảnh đất của ông Ngô Đình Q có chiều rộng mặt đường quốc lộ 3 là 04 mét, sâu 20 mét, diện tích 80 m2. Thời điểm mua mảnh đất chưa có số thửa. Vị trí mảnh đất có một cạnh tiếp giáp với mảnh đất của ông Ngô Đình T, bà Nguyễn Thị H là con trai, con dâu ông Ngô Đình Q, một cạnh tiếp giáp với mảnh đất ông B mua của ông Ma Khánh Thịnh, bà Ngô Thị Lan, là con gái, con rể ông Q. Đầu năm 1995 Ông C chuyển nhượng lại toàn bộ mảnh đất trên cho ông Vũ Văn B. Phần đất ngoài cùng tiếp giáp suối, gần với mảnh đất của ông B, ông Ngô Đình Q bán cho ông Hoàng Đình P năm 1993. Do là đất hành lang suối, nên thời điểm đó không làm được bìa đỏ, đến năm 2001, ông Phiệt mới làm được bìa đỏ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DSST ngày 29/12/2021 Toà án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Áp dụng: khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 3 Luật Đất đai, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Đ về việc kiện đòi ông Vũ Văn T trả 45 m2 đất tại thửa số 02, tờ bản đồ địa chính số 25, diện tích 100 m2, thuộc tổ 02, phường T L, thành phố T N, UBND thành phố T N cấp đã giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T ngày 05/10/2015.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lý Thị Đ.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Lý Thị Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.800.000 đồng (đã thực hiện xong)

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/01/2022 nguyên đơn là bà Lý Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do: Bà mua đất thổ cư chứ không mua đất suối; Thửa 18 hiện không có hồ sơ bán cho Ông C; Chỉnh lý thửa số 02 là không đúng; Xem toàn bộ hồ sơ thửa đất của ông Q xem đã đủ điều kiện bán hay không; Đưa UBND thành phố tham gia tố tụng...

Tại phiên toà phúc thẩm Bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Theo đơn xin nhượng nhà vào hoa màu ngày 20/7/1993 thì ông Ngô Đình Q chuyển nhượng cho ông Hoàng Đình P 55 m2, nằm trong 340 m2 đất của ông Ngô Đình Q. Ông Phiệt sử dụng đến năm 2001 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là thửa số 1, tờ bản đồ số 25, diện tích 55 m2. Năm 2014, bà Quách Thị N chuyển nhượng cho bà Lý Thị Đ, Bà Đ đã được UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ chuyển nhượng đất giữa ông Ma Khánh Thịnh với ông Vũ Văn B và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn B thì thửa đất số 1 tiếp giáp với thửa đất

số 2, thửa số 2 tiếp giáp thửa đất số 3 của ông Ngô Đình T, bà Nguyễn Thị H. Tuy nhiên, theo bản đồ địa chính hiện nay có thêm thửa đất số 18, diện tích 80 m2 nằm giữa thửa đất số 2 và số 3 là không đúng so với bản đồ địa chính thiết lập năm 1995. Đề nghị Hội đồng xét xử đưa UBND thành phố T N tham gia tố tụng. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DSST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Lý Thị Đ kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ và đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm

[2.] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Lý Thị Đ cho rằng bà mua đất thổ cư chứ không mua đất suối HĐXX thấy rằng: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Quách Thị N và bà Lý Thị Đ ngày 21/01/2014 thể hiện diện tích đất là 55m^2; Mục đích sử dụng: ODT… (BL 53)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Bà Đ ngày 29/5/2014 thể hiện diện tích 55m^2; Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị. (BL 54)

Theo Luật Đất đai 2013 thì căn cứ để xác định loại đất được quy định như sau: *Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất….*

Như vậy, thửa đất số 01 của bà theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở đô thị không phải đất suối như nội dung bà kháng cáo.

[2.2] Về nội dung Bà Đ cho rằng thửa đất số 18 không có hồ sơ ông Q bán cho Ông C, nên thực tế không có thửa 18 HĐXX thấy rằng: Trong hồ sơ không thu thập được hồ sơ ông Ngô Đình Q bán cho ông Nguyễn Văn C, tuy nhiên Ông C đã có lời khai trong hồ sơ và có hồ sơ chuyển nhượng từ Ông C cho ông B.

Theo đơn xin nhượng nhà và hoa màu đề ngày 20/02/1995 giữa ông Nguyễn Văn C với ông Vũ Văn B và sơ đồ chi tiết kèm theo, có xác nhận của UBND phường T L, Phòng Xây dựng và quản lý đô thị thành phố T N ngày 24/3/1995,

thì mảnh đất Ông C chuyển nhượng cho ông B có chiều rộng mặt đường quốc lộ 3 là 4 mét, một cạnh tiếp giáp với đất nhà ông B, một cạnh tiếp giáp với đất nhà ông Thắng con ông Q. Sơ đồ kèm theo đơn xin nhượng nhà và hoa màu giữa Ông C và ông B phù hợp với lời khai của Ông C và bà H nêu trên (BL số 138, 139, 140).

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn B có xác nhận của UBND phường T L, thành phố T N ngày 19/5/2005, xác định phần đất ông B nhận chuyển nhượng của Ông C chỉnh lý là thửa đất số 18, tờ bản đồ số 25, diện tích 80 m2 (BL 141 đến 147). Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 2, tờ bản đồ số 25, diện tích 100 m2 cho ông Vũ Văn B, có xác nhận của UBND phường T L ngày 14/5/2005, thể hiện một cạnh tiếp giáp với thửa đất số 18 và một cạnh tiếp giáp với thửa số 01 của ông Hoàng Đình P (BL149 đến 156).

Như vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của Bà Đ.

[2.3] Việc xác định và đưa thiếu người tham gia tố tụng là UBND thành phố T N và bà Quách Thị N thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án cấp sơ thẩm đã có công văn hỏi UBND thành phố T N, xét không có căn cứ huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đưa UBND thành phố T N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp; tại phiên toà phúc thẩm Bà Đ cũng trình bày sau khi bán đất cho gia đình bà, mẹ con bà Quách Thị N đã vào khu sinh thái Thái Hải ở và không ra ngoài, mặt khác bà Quách Thị N có bản tự trình bày, hồ sơ chuyển nhượng giữa Bà Nvà Bà Đ đã rõ nên không cần thiết đưa Bà Ntham gia tố tụng**.**

[2.4] Đối với nội dung Bà Đ cho rằng thửa 18 tách ra từ thửa 02 là không có căn cứ. HĐXX thấy rằng: Trích lục bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995, hồ sơ kỹ thuật thửa đất, thể hiện thửa số 2 có cạnh tiếp giáp mặt đường quốc lộ số 3 là: 2,54+2,70+3,06+0,69 = 8,99m.

Tại công văn số 2031/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 04/10/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T N xác định: *Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 25 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chỉnh lý tách từ thửa gốc là thửa số 2, tờ bản đồ địa chính đo năm 1995.*

Về thửa đất số 1, tờ bản đồ số 25, diện tích 55 m2, thuộc phường T L, thành phố T N, UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận cho ông Hoàng Đình P năm 2001, đến năm 2014 ông Phiệt chuyển nhượng cho bà Lý Thị Đ, UBND thành phố T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/2014. Khi cấp giấy chứng nhận cho ông Phiệt là theo bản đồ địa chính năm 1995, thửa số 1 có diện tích theo bản đồ địa chính năm 1995 là 98,3 m2. Được chỉnh lý cấp theo hồ sơ là 55 m2. Hiện nay đối chiếu với bản đồ đo vẽ năm 2016, vị trí thửa số 1, tờ bản đồ số 25 không thay đổi so với thời điểm đo vẽ xác lập bản đồ địa chính năm 1995.(BL số 182)

Nội dung trên phù hợp với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 2 là 05 mét mặt đường và thửa số 18 là 04 mét mặt đường (tổng cộng là 09 mét).

Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 25 nguồn gốc ông Phiệt, Bà Nnhận chuyển nhượng của ông Ngô Đình Q đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí, toạ độ của thửa đất đã được Toà án xem xét thẩm định, đối chiếu ra thực tế hiện trạng, phù hợp với bản đồ địa chính và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phù hợp với vị trí toạ độ của các thửa đất liền kề là thửa số 2, số 18 và thửa số 3.

[2.5] Năm 2014 khi bà Lý Thị Đ nhận chuyển nhượng thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính số 25 của bà Quách Thị N thì lúc đó có thửa 18. Cụ thể, tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Lý Thị Đ và bà Quách Thị N ngày 21/01 2014. Tại mặt sau của hợp đồng phần trích lục thửa đất thể hiện thửa số 01 giáp thửa 02 và thửa 02 giáp thửa 18. (BL46)

Năm 2001 khi gia đình bà Quách Thị N (ông Hoàng Thế Phiệt) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở bản đồ địa chính năm 1995. Đến 2014 chuyển nhượng cho Bà Đ toàn bộ diện tích đất. Nay qua kiểm tra bằng máy toàn đạc điện tử thì vị trí thửa đất số 01 trùng khớp với bản đồ địa chính năm 1995 không có sự chồng lấn giữa các thửa đất.

Với những tài liệu chứng cứ và phân tích ở trên Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

[3.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên toà phúc thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4.] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Bà Đ không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, Bà Đ là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lý Thị Đ; Hoàn trả bà Lý Thị Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[5.] Về chi phí tố tụng: Bà Lý Thị Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 95, 96, 97, 100, khoản 1 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2021/DS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Đ về việc kiện đòi ông Vũ Văn T trả 45 m2 đất tại thửa số 02, tờ bản đồ địa chính số 25, diện tích 100 m2, thuộc tổ 02, phường T L, thành phố T N, UBND thành phố T N cấp đã giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Vũ Văn T ngày 05/10/2015.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Lý Thị Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 7.800.000 đồng tại cấp sơ thẩm và 1.200.000đ tại cấp phúc thẩm (đã thực hiện xong)

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lý Thị Đ.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Lý Thị Đ, trả lại Bà Đ 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000896 ngày 14/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T N, tỉnh Thái Nguyên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố Thái Nguyên;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Minh Lý